

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai quyết toán năm 2022**  
**của trường mầm non Nhi Đức**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Công văn số 551/SGDĐT-TTr ngày 17/3/2022 của Sở Giáo dục và đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục;

Theo đề nghị của kế toán trường Mầm non Nhi Đức.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán năm 2022 của trường Mầm non Nhi Đức (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Bộ phận tài chính trường Mầm non Nhi Đức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



**Nguyễn Thị Doan**

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số ...09.../QĐ - MNND ngày 23/03/2023 của trường Mầm non Nhi Đức)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
<b>A</b>	<b>QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
<b>1</b>	<b>Học phí (nếu có): thực hiện NQ 54</b>	<b>453.706,0</b>	<b>453.706,0</b>	<b>0</b>	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	
1.2	Mức thu 203.000 đ/hs/tháng				
1.3	Tổng số thu trong năm	453.706,0	453.706,0	0	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	453.706,0	453.706,0	0	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4)				
1.6	Số chi trong năm	<b>264.115</b>	<b>264.115</b>	<b>0</b>	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương, bh	51.076,00	51.076,00		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	10.140	10.140	0	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	202.899	202.899	0	
	- Chi khác		0		
1.7	Số dư cuối năm	<b>189.591,0</b>	<b>189.591,0</b>	<b>0</b>	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	<b>630.315</b>	<b>630.315</b>		
<b>2</b>	<b>Đặt thêm học thêm, học nghề (nếu có)</b> (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
<b>2.1</b>	<b>Học thêm ngày thứ 7</b>				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	<b>8.049</b>	<b>8.049</b>	<b>0</b>	
2.1.2	Mức thu: 200.000 đồng/tháng/ trẻ				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	<b>200.125</b>	<b>200.125</b>	<b>0</b>	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	<b>208.174</b>	<b>208.174</b>	<b>0</b>	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4)	<b>208.174</b>	<b>208.174</b>	<b>0</b>	
2.1.6	Số chi trong năm	<b>205.991</b>	<b>205.991</b>	<b>0</b>	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	191.913	191.913	0	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	11.401	11.401	0	
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....	2.677	2.677	0	
2.1.7	Số dư cuối năm	<b>2.183</b>	<b>2.183</b>	<b>0</b>	



TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
<b>2.2</b>	<b>Học thêm ngày hè</b>				
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	
2.2.2	Mức thu: 600.000 đồng/tháng/ trẻ				
2.2.3	Tổng số thu trong năm ( T6+7+8/2022)	405.485	405.485	0	
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	405.485	405.485	0	
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4)	405.485	405.485	0	
2.2.6	Số chi trong năm	405.485	405.485	0	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	324.059	324.059	0	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	4.568	4.568		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	47.200	47.200		
	- Chi khác:.....	29.658	29.658	0	
2.2.7	Số dư cuối năm	0	0	0	
<b>3</b>	<b>Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)</b>				
<b>4</b>	<b>Dịch vụ: Trưng giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</b>				
<b>4.1.</b>	<b>Thu hỗ trợ nấu ăn, chăm ăn, trông trưa</b>				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	
4.1.2	Mức thu: 150.000 đồng/ tháng/trẻ				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	209.500	209.500	0	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	209.500	209.500	0	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4)	209.500	209.500	0	
4.1.6	Số chi trong năm	205.163	205.163	0	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	164.132	164.132	0	
	Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	41.031	41.031	0	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
4.1.7	Số dư cuối năm	4.337	4.337	0	
<b>4.2.</b>	<b>Thu quản lý trẻ ngoài giờ hành chính</b>				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	
4.2.2	Mức thu: 8.000 đồng/ 1 giờ/trẻ ( 2 giờ/ 1 ngày)				
4.2.3	Tổng số thu trong năm	423.331	423.331	0	
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	423.331	423.331	0	
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	423.331	423.331	0	
4.2.6	Số chi trong năm	405.892	405.892	0	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	324.713	324.713	0	

	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	81.179	81.179	0	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
4.2.7	Số dư cuối năm	17.439	17.439	0	
<b>4.3.</b>	<b>Thu mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú</b>				
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	
4.3.2	Mức thu: 360.000/trẻ/năm ( HS mới); 200.000đ/trẻ/năm ( HS cũ)				
4.3.3	Tổng số thu trong năm	40.000	40.000	0	
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	40.000	40.000	0	
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	40.000	40.000	0	
4.3.6	Số chi trong năm	40.000	40.000	0	
	Trong đó: - Chi mua sắm bổ sung trang thiết bị, đồ dùng, vật dụng phục vụ bán trú ( giường, chiếu, chăn, gối, ca, bát, thìa... và các vật dụng khác)	40.000	40.000	0	
4.3.7	Số dư cuối năm	0	0	0	
<b>4.4.</b>	<b>Thu hỗ trợ chăm sóc bán trú</b>				
4.4.1	Số dư năm trước chuyển sang		0	0	
4.4.2	Mức thu: 250.000/trẻ/tháng, thu từ T1 - T5/2022				
4.4.3	Tổng số thu trong năm	176.635	176.635	0	
4.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	176.635	176.635	0	
4.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	176.635	176.635	0	
4.4.6	Số chi trong năm	176.635	176.635	0	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	145.329	145.329	0	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....	31.306	31.306	0	
4.4.7	Số dư cuối năm	0	0	0	
<b>4.5.</b>	<b>Thu ĐDDC, nguyên học liệu phục vụ bán trú</b>				
4.5.1	Số dư năm trước chuyển sang	3.784	3.784	0	
4.5.2	Mức thu: 600.000/trẻ/năm				
4.5.3	Tổng số thu trong năm	62.500	62.500	0	
4.5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	66.284	66.284	0	
4.5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	66.284	66.284	0	
4.5.6	Số chi trong năm	66.284	66.284	0	



	Trong đó: - Chi mua sắm bổ sung ĐDDC, NHL phục vụ bán trú ( tranh ảnh, giò hoa nhựa, bộ nhận biết... và các vật dụng khác)	66.284	66.284	0
4.5.7	Số dư cuối năm	0	0	0
<b>4.6.</b>	<b>Tiền ăn + sữa</b>			
4.6.1	Số dư đầu năm		0,0	0,0
4.6.2	Số học sinh:			
4.6.3	Mức thu tiền ăn + sữa: 20.000 đồng/ trẻ/ ngày từ T1 - T5; 23.000 đồng/ trẻ/ ngày từ T6 - T12.			
4.6.4	Tổng thu	1.229.005,0		1.229.005,0
4.6.5	Tổng chi	1.229.005,0		1.229.005,0
4.6.6	Số dư cuối năm	0,0	0,0	0,0
<b>4.7.</b>	<b>Tiền chất đốt</b>			
4.7.1	Số dư đầu năm	167,0	167,0	0,0
4.7.2	Số học sinh:			
4.7.3	Mức thu tiền chất đốt: 2.000 đồng/ trẻ/ ngày			
4.7.4	Tổng thu	109.510,0	109.510,0	0,0
4.7.5	Tổng chi	109.414,0	109.414,0	0,0
4.7.6	Số dư cuối năm	263,0	263,0	0,0
<b>B</b>	<b>DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>			
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>4.893.835,0</b>	<b>4.893.835,0</b>	<b>0,0</b>
1.1	Kinh phí thường xuyên	4.046.129,0	4.046.129,0	0,0
	Chi thanh toán cá nhân	3.122.800,0	3.122.800,0	0,0
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	616.800,0	616.800,0	0,0
	Chi mua sắm sửa chữa	280.430,0	280.430,0	
	Chi khác	26.099,0	26.099,0	
1.2	Kinh phí không thường xuyên	847.706,0	847.706,0	0,0
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	847.706,0	847.706,0	0,0
	Chi mua sắm sửa chữa		0,0	0,0
	Chi khác		0	

Kiến An, ngày 23 tháng 3 năm 2023

NGƯỜI LẬP



Hà My Thanh Thảo

THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Thị Doan